

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

*Vietnam Technological and
Commercial Joint-Stock Bank*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No. 591-01/2026/TGD-TCB

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2026
Hanoi, day month year

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: **NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM / VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **TCB**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: **Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Techcombank Tower – No.6 Quang Trung St., Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam**
- Điện thoại/ *Telephone*: **+84 (0243) 944 6368**
- Fax: **+84 (0243) 944 6362**
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **Ông Nguyễn Anh Tuấn / Mr. Nguyen Anh Tuan**
Chức vụ/ Position: **Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ / Deputy Chief Executive Officer cum Chief Retail Banking Group Officer**



Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2025 đã kiểm toán / Techcombank Audited Separate Financial Statements for year ended 2025
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán / Techcombank Audited Consolidated Financial Statements for year ended 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 17/03/2026 tại đường dẫn : <https://techcombank.com/nha-dau-tu>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 17/03/2026 Available at: <https://techcombank.com/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT /
Documents related to the disclosure

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 98

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiểm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (đến ngày 31 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 31 tháng 1 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026) kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán Lẻ
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 6 năm 2025) Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (đến ngày 31 tháng 8 năm 2025)
Bà Nguyễn Thu Lan	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025)
Bà Lê Hồng Hạnh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Bà Mustaphy Sanchita	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 7 năm 2025)
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 31 tháng 1 năm 2026)
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026) kiêm Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi số (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng
Bà Nguyễn Thị Vân Hoài	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Số 6 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Lãnh đạo:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11740033/E-69077798-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 98, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

0811
CÔNG
TNH
ST &
IẾT
HỒ H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	4.360.821	3.384.770
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	82.162.772	54.353.153
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	114.958.312	84.590.474
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	108.143.393	74.887.085
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	6.996.069	9.884.539
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(181.150)	(181.150)
Chứng khoán kinh doanh	8	4.815.777	9.000.644
Chứng khoán kinh doanh		4.816.831	9.000.895
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.054)	(251)
Cho vay khách hàng		757.118.751	623.634.271
Cho vay khách hàng	9	767.617.129	631.724.964
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(10.498.378)	(8.090.693)
Hoạt động mua nợ	11	30.647	141.628
Mua nợ		32.561	144.380
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.914)	(2.752)
Chứng khoán đầu tư	12	145.526.404	148.623.636
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	145.942.288	142.202.792
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	6.900.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(415.884)	(479.156)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.246.622	3.102.523
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	32.263	-
Đầu tư dài hạn khác	13.2	3.215.508	3.103.672
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.3	(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	14	12.122.934	12.466.885
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.343.732	6.576.699
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		9.539.276	9.080.615
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(3.195.544)	(2.503.916)
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.779.202	5.890.186
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		9.535.997	8.485.022
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(3.756.795)	(2.594.836)
Tài sản Có khác	15	68.001.097	39.500.565
Các khoản phải thu		56.111.402	29.540.943
Các khoản lãi, phí phải thu		9.787.070	8.125.964
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		40.487	79.856
Tài sản Có khác		2.070.439	1.818.676
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(8.301)	(64.874)
TỔNG TÀI SẢN		1.192.344.137	978.798.549

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	4.323.867	11.531
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		4.323.867	11.531
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	144.982.976	132.239.088
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	83.014.313	72.210.834
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	61.968.663	60.028.254
Tiền gửi của khách hàng	18	618.911.535	533.392.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.416.947	931.231
Phát hành giấy tờ có giá	20	215.330.128	140.422.321
Các khoản nợ khác	21	26.877.242	23.862.407
Các khoản lãi, phí phải trả		9.448.719	7.281.567
Các khoản phải trả và công nợ khác		17.428.523	16.580.840
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>1.012.842.695</u>	<u>830.858.928</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		78.626.366	78.412.544
Vốn điều lệ		70.862.404	70.648.517
Thặng dư vốn cổ phần		(124)	(59)
Vốn khác		7.764.086	7.764.086
Các quỹ		28.644.562	24.787.305
Lợi nhuận chưa phân phối		62.773.576	42.219.306
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.456.938	2.520.466
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	<u>179.501.442</u>	<u>147.939.621</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>1.192.344.137</u>	<u>978.798.549</u>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2025 triệu đồng</u>	<u>31/12/2024 triệu đồng</u>
Bảo lãnh vay vốn		14.965.995	11.507.947
Cam kết giao dịch hối đoái		417.321.503	269.393.662
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		6.372.664	3.062.641
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		7.295.512	3.511.618
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		201.786.532	131.340.913
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		201.866.795	131.478.490
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		64.314.200	38.065.747
Bảo lãnh khác		122.225.620	58.558.478
Các cam kết khác		182.638.941	213.069.830
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		76.639.219	91.410.203
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		72.529.169	86.776.329
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		21.908.409	19.499.211
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		2.147.380	7.774.226
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		4.723.478	5.157.684
- Cam kết khác		4.691.286	2.452.177
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		377.201.795	313.179.746
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	3.465.579	2.877.966
Nợ khó đòi đã xử lý	39	64.226.095	58.234.347
Tài sản và chứng từ khác	40	148.708.761	166.251.765
		<u>1.395.068.489</u>	<u>1.131.139.488</u>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2025 triệu đồng</i>	<i>2024 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	68.017.450	60.089.462
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(29.862.359)	(24.581.499)
Thu nhập lãi thuần		38.155.091	35.507.963
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.526.963	10.961.642
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.754.968)	(2.919.394)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	8.771.995	8.042.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	1.642.201	592.556
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	51.974	81.301
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	2.846.321	2.359.057
Thu nhập từ hoạt động khác		6.426.334	9.324.928
Chi phí hoạt động khác		(4.541.992)	(8.982.217)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.884.342	342.711
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	39.201	64.561
Tổng thu nhập hoạt động		53.391.125	46.990.397
Chi phí hoạt động	32	(16.432.434)	(15.369.735)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		36.958.691	31.620.662
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(4.420.625)	(4.082.294)
Tổng lợi nhuận trước thuế		32.538.066	27.538.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(6.544.225)	(5.787.711)
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	(39.369)	9.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.583.594)	(5.778.264)
Lợi nhuận sau thuế		25.954.472	21.760.104
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(664.242)	(237.176)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		25.290.230	21.522.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	34	3.572	3.049

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

Người lập:



Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2025 triệu đồng</i>	<i>2024 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		67.231.128	61.748.921
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(27.761.618)	(26.124.464)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.396.946	7.679.933
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		4.478.027	3.150.018
Thu nhập/(Chi phí) khác		96.244	(2.359.679)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.354.286	1.138.200
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(13.326.686)	(10.106.171)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(7.177.741)	(4.089.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		33.290.586	31.037.437
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		1.553.157	12.721.924
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.019.169)	(31.627.229)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	143.611
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(135.892.165)	(113.083.396)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	10, 15	(2.072.791)	(2.670.781)
		(29.615.168)	34.701.809
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.306.722	-
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		12.743.888	(20.933.914)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		85.524.799	78.742.971
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		74.907.807	55.719.021
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.485.716	931.231
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		2.712.170	(3.303.550)
Chi từ các quỹ	23.1	(1.934)	(2.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.923.618	42.376.555
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(657.030)	(1.618.886)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.503	1.741.528
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(3.015)	(1.249.743)
Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư		-	736.219
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(199.836)	(56.278)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	39.938	64.561
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(816.440)	(382.599)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		213.822	198.242
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		12.106.839	2.253
Cổ tức trả cho cổ đông		(7.084.911)	(5.210.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.235.750	(5.009.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		44.342.928	36.984.196
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	35	147.484.415	110.500.219
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	191.827.343	147.484.415

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 70.862.404.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 70.648.517.390.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ hai (302) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con, một (1) công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/9/2025	Các hoạt động chứng khoán	79,82493%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 28 ngày 01/12/2025	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/1/2025	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom (*)	99/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02/10/2024	Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	68,00%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương (**)	100/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 16/7/2025	Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	80,00%

(*) Ngày 2 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom, tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phần từ 11,00% lên 68,00%.

(**) Ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương, tỷ lệ nắm giữ cổ phần 80,00%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone (***)	0111115052 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 27/6/2025	Trung gian thanh toán	11,00%

(***) Ngân hàng là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể của Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone ("Công ty") do có người đại diện phần vốn góp đồng thời là thành viên chủ chốt trong Ban Lãnh đạo Công ty.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.705 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.848 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135")

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025. Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định của Nghị định 135 trên báo cáo tài chính năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định số 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ▶ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- ▶ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập như được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3*.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày kết thúc năm tài chính. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

081
CÔNG
TNI
IST &
IÊT
PHỞ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ▶ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024) ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (gọi là C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được trích lập đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS và được tính bằng phần chênh lệch giữa giá thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

4.7.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

4.7.2 *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 *Đo lường*

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm kết thúc năm tài chính thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Chính sách đo lường đối với chứng khoán vốn chưa được niêm yết trong khoản mục chứng khoán sẵn sàng để bán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Ngân hàng cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

4.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Ngân hàng. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Ngân hàng trong trường hợp cần thiết.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

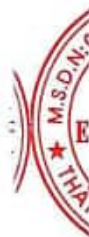
Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính; hoặc cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	3 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh cao hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn) theo phương pháp đường thẳng không quá mười (10) năm.

4.15 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.13* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

4.17.1 Bảo hiểm phi nhân thọ

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom được thực hiện theo các phương pháp trích lập do Công ty lựa chọn và được Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp trích lập dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là các khoản Nợ khác.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.17.1 Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là Các khoản Nợ khác; các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là Tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Biến động của các khoản dự phòng phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào Chi phí các hoạt động dịch vụ và biến động của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.17.2 Bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Liên kết chung tại Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí đã trả vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

(ii) Dự phòng toán học

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm trích lập cho từng hợp đồng bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung cho từng hợp đồng bảo hiểm bằng: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong năm.
- Dự phòng trên từng hợp đồng bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm khác gồm dự phòng cho quyền lợi thường duy trì hợp đồng sẽ phát sinh trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.17.2 Bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, không áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trên một (1) năm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm, bằng 1% lợi nhuận trước thuế của Công ty bảo hiểm nhân thọ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là Các khoản Nợ khác; các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là Tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Biến động của các khoản dự phòng phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào Chi phí các hoạt động dịch vụ và biến động của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.18.4 *Các quỹ dự trữ và quỹ khác* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương:

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP, được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

4.19 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.19.1 *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2 *Thu nhập từ phí và hoa hồng*

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.6 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm được trình bày ở thu nhập và chi phí hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- Khi khách hàng thanh toán phí bảo hiểm cho nhiều kỳ, phí bảo hiểm thực thu được ghi nhận ban đầu là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu được phân bổ và ghi nhận dần theo từng kỳ bảo hiểm khi nghĩa vụ bảo hiểm được thực hiện.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Trả tiền bảo hiểm và chi phí đáo hạn:

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định hiện hành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.6 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm nhân thọ: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý trong mỗi năm tài chính:

- Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và một (1) năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm.
- Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên một (1) năm: không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với năm tài chính ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các cam kết và nợ tiềm tàng

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm tàng sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm tàng này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng phái sinh hàng hóa

Ngân hàng thực hiện các sản phẩm phái sinh hàng hóa bao gồm hoán đổi giá cả hàng hóa và quyền chọn giá cả hàng hóa. Giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng. Thu nhập từ các hoạt động này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phát hành giấy tờ có giá*

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.26 *Cần trừ/(bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.28 *Các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Theo Thông tư 49, các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập dựa trên bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	3.717.775	2.859.368
Tiền mặt bằng ngoại tệ	643.046	525.402
	4.360.821	3.384.770

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	68.480.205	45.582.218
- Bằng ngoại tệ	13.682.567	8.770.935
	82.162.772	54.353.153

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

008
 CÔNG
 TI
 NST
 / IỆ
 / PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.060.774	11.734.594
- Bằng VND	4.125.406	7.222.388
- Bằng ngoại tệ	8.935.368	4.512.206
Tiền gửi có kỳ hạn	95.082.619	63.152.491
- Bằng VND	67.362.419	44.268.106
- Bằng ngoại tệ	27.720.200	18.884.385
	108.143.393	74.887.085

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00%	0,00%
Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	6,00% - 10,00%	3,80% - 6,00%
Bằng ngoại tệ	3,60% - 4,15%	4,35% - 4,90%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bằng VND	6.996.069	9.884.539
	6.996.069	9.884.539

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Bằng VND	0,00% - 7,05%	0,00% - 5,78%

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	181.150	181.150
	181.150	181.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác trong năm như sau:

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	181.150	101.100
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 33)	-	29.880
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	50.170
Số dư cuối năm	181.150	181.150

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.897.538	99,82	72.855.880	99,75
Nợ có khả năng mất vốn	181.150	0,18	181.150	0,25
	102.078.688	100,00	73.037.030	100,00

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	4.778.366	8.984.049
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	104.940
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.778.366	8.879.109
Chứng khoán vốn	38.465	16.846
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	7.629	7.264
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	30.836	9.582
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.054)	(251)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.054)	(251)
	4.815.777	9.000.644

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	251	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	803	251
Số dư cuối năm	1.054	251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	4.778.366	8.984.049
- Đã niêm yết	-	104.940
- Chưa niêm yết	4.778.366	8.879.109
Chứng khoán vốn	38.465	16.846
- Đã niêm yết	38.465	16.846
	4.816.831	9.000.895

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.778.366	8.879.109
	4.778.366	8.879.109

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	710.490.503	595.176.845
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	13.134.125	10.523.985
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	97
Các khoản trả thay khách hàng	130.804	108.263
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.868	4.528
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732	25.911.246
	767.617.129	631.724.964

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
Bằng VND	0,00% - 15,00%	0,00% - 15,00%
Bằng ngoại tệ	0,20% - 7,75%	0,20% - 7,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	711.706.750	98,34	594.272.007	98,10
Nợ cần chú ý	3.852.272	0,53	4.440.911	0,73
Nợ dưới tiêu chuẩn	918.063	0,13	1.365.655	0,22
Nợ nghi ngờ	1.339.119	0,18	2.465.618	0,41
Nợ có khả năng mất vốn	5.941.193	0,82	3.269.527	0,54
	723.757.397	100,00	605.813.718	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		631.724.964	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	251.686.959	34,78	211.786.108	34,95
Nợ trung hạn	97.010.931	13,40	85.211.565	14,07
Nợ dài hạn	375.059.507	51,82	308.816.045	50,98
	723.757.397	100,00	605.813.718	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		631.724.964	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	411.429.457	56,85	359.408.394	59,33
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.622.411	0,50	4.324.232	0,71
Khai khoáng	1.295.588	0,18	2.082.826	0,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56.386.701	7,79	58.465.029	9,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.861.933	0,53	2.017.000	0,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	57.922	0,01	52.607	0,01
Xây dựng	26.413.712	3,65	17.442.917	2,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61.559.029	8,51	54.777.567	9,04
Vận tải kho bãi	7.892.391	1,09	6.213.823	1,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	600.068	0,08	1.068.294	0,18
Thông tin và truyền thông	847.784	0,12	608.205	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19.255.776	2,66	9.377.851	1,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản	207.026.817	28,60	187.100.081	30,88
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.218.019	1,14	10.837.601	1,79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9.937.794	1,37	879.171	0,15
Giáo dục và đào tạo	216.055	0,03	160.204	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	510.220	0,07	761.399	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.672.279	0,51	3.162.625	0,52
Hoạt động dịch vụ khác	54.958	0,01	76.962	0,01
Cho vay cá nhân	312.327.940	43,15	246.405.324	40,67
	723.757.397	100,00	605.813.718	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		631.724.964	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	411.429.457	56,85	359.408.394	59,33
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	2.402.340	0,33	1.523.879	0,25
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	154.564.007	21,35	132.756.739	21,92
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	-	-	3.626	0,00
Công ty cổ phần khác	242.951.500	33,58	212.894.172	35,15
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	5.969	0,00	29.887	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.406.162	1,58	12.167.778	2,01
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.175	0,00	23.334	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	28.242	0,00	234	0,00
Khác	60.062	0,01	8.745	0,00
Cho vay cá nhân	312.327.940	43,15	246.405.324	40,67
	723.757.397	100,00	605.813.718	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		631.724.964	

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng chung	5.383.622	4.518.890
Dự phòng cụ thể	5.101.998	3.564.151
Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	12.758	7.652
	10.498.378	8.090.693

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	4.518.890	3.564.151	7.652	8.090.693
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	864.732	3.610.638	5.106	4.480.476
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.072.791)	-	(2.072.791)
Số dư cuối năm	5.383.622	5.101.998	12.758	10.498.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	3.755.848	2.367.273	4.775	6.127.896
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	763.042	3.866.493	2.877	4.632.412
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.669.615)	-	(2.669.615)
Số dư cuối năm	4.518.890	3.564.151	7.652	8.090.693

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	32.561	144.380
Dự phòng rủi ro mua nợ	(1.914)	(2.752)
	30.647	141.628

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	30.879	142.698
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	32.561	144.380

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<i>2025 triệu đồng</i>	<i>2024 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	2.752	2.302
	(838)	450
Số dư cuối năm	1.914	2.752

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2025</i>		<i>31/12/2024</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.879	94,83	142.698	98,84
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	5,17	1.682	1,16
	32.561	100,00	144.380	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	145.942.288	142.202.792
Chứng khoán nợ	144.235.771	141.070.873
Chứng khoán vốn	1.706.517	1.131.919
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	6.900.000
Chứng khoán nợ	-	6.900.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(415.884)	(479.156)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(415.884)	(438.656)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(40.500)
	145.526.404	148.623.636

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ	144.235.771	141.070.873
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	39.240.701	45.901.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	3.015.050
Tin phiếu NHNN	-	17.500.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	47.975.258	31.766.004
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	2.382.888	2.376.622
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	56.486.424	45.903.163
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	80.199
Chứng khoán nợ nước ngoài	533.388	-
Chứng khoán vốn	1.706.517	1.131.919
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.126.377
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.701.006	15
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Chứng quyền có bảo đảm	-	16
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	145.942.288	142.202.792
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(415.884)	(438.656)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(413.075)	(334.518)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(80.199)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.809)	(23.939)
	145.526.404	141.764.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	6.900.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.500.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	5.400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(40.500)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(40.500)
	-	6.859.500

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	413.075	455.217
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.809	23.939
	415.884	479.156

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Số dư đầu năm	375.018	80.199	23.939	479.156
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	38.057	(80.199)	(21.130)	(63.272)
Số dư cuối năm	413.075	-	2.809	415.884

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Số dư đầu năm	301.059	16.040	45.204	362.303
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	73.959	64.159	(21.265)	116.853
Số dư cuối năm	375.018	80.199	23.939	479.156



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.669.150	100,00	80.891.825	99,90
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	80.199	0,10
	100.669.150	100,00	80.972.024	100,00

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	32.263	-
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.215.508	3.103.672
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.246.622	3.102.523

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	33.000	32.263	11,00	-	-	-

1180
NG T
NH
& Y
T N
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,03	4.578	0,03	4.578
Công ty cổ phần bảo hiểm phi nhân thọ Techcom (*)	-	-	11,00	55.000
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên	6,55	2.026.827	7,71	2.026.827
Công Ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Newco	7,90	1.006.605	9,31	1.006.605
Công ty Cổ phần Sàn Giao dịch TSMH Techcom	0,23	297	-	-
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	0,40	1.539	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ Tokenbay	8,78	165.000	-	-
		3.215.508		3.103.672

(*) Ngày 2 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom, tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phần từ 11,00% lên 68,00% trở thành công ty con của Ngân hàng.

13.3 Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2025 triệu đồng	2024 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.149	1.149
Số dư cuối năm	1.149	1.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2025	5.291.991	3.467.973	306.169	14.482	9.080.615
Mua trong năm	-	77.105	1.893	-	78.998
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	323.944	54.003	34.719	-	412.666
Thanh lý	(1.395)	(32.113)	-	(48)	(33.556)
Phân loại lại	(7.644)	8.115	-	-	471
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	82	-	-	82
Tại ngày 31/12/2025	5.606.896	3.575.165	342.781	14.434	9.539.276
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2025	331.943	2.034.356	133.073	4.544	2.503.916
Khấu hao trong năm	121.753	569.059	31.459	1.437	723.708
Thanh lý	(45)	(31.996)	-	(48)	(32.089)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	9	-	-	9
Tại ngày 31/12/2025	453.651	2.571.428	164.532	5.933	3.195.544
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2025	4.960.048	1.433.617	173.096	9.938	6.576.699
Tại ngày 31/12/2025	5.153.245	1.003.737	178.249	8.501	6.343.732

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	681.359	498.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2025	1.960.988	6.514.231	9.803	8.485.022
Mua trong năm	-	577.175	857	578.032
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.870	492.570	-	495.440
Thanh lý	(908)	(24.297)	-	(25.205)
Phân loại lại	-	(574)	-	(574)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	2.069	1.213	3.282
Tại ngày 31/12/2025	1.962.950	7.561.174	11.873	9.535.997
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2025	86.273	2.505.359	3.204	2.594.836
Hao mòn trong năm	42.661	1.142.474	1.016	1.186.151
Thanh lý	(46)	(24.273)	-	(24.319)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	76	51	127
Tại ngày 31/12/2025	128.888	3.623.636	4.271	3.756.795
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2025	1.874.715	4.008.872	6.599	5.890.186
Tại ngày 31/12/2025	1.834.062	3.937.538	7.602	5.779.202

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<u>31/12/2025 triệu đồng</u>	<u>31/12/2024 triệu đồng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	556.755	525.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải thu	56.111.402	29.540.943
Các khoản phải thu nội bộ	49.447	58.426
Các khoản phải thu bên ngoài	56.061.955	29.482.517
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 22)	1.549	1.467
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.105.449	1.753.237
- Đặt cọc mua văn phòng	10.256.847	9.570.484
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	20.006	33.937
- Tạm ứng hợp đồng	845.051	811.941
- Các khoản tiền đặt cọc cho sản phẩm hoán đổi và quyền chọn hàng hóa	155.193	150.600
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.789.723	1.245.016
- Xây dựng cơ bản dở dang	219.187	145.612
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	21.406	37.361
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng liên quan đến thư tín dụng	2.933.949	7.874.929
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Techcombank phát hành	37.990.324	7.070.103
- Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	55.971	-
- Dự phòng phí và dự phòng bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	84.416	-
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	582.884	787.830
Các khoản lãi, phí phải thu	9.787.070	8.125.964
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 22.3)	40.487	79.856
Tài sản Có khác	2.070.439	1.818.676
- Vật liệu	18.370	14.431
- Chi phí trả trước	1.968.227	1.771.348
- Tài sản có khác	83.842	32.897
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(8.301)	(64.874)
	68.001.097	39.500.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	-	280
- Dự phòng chung	-	280
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	329	59.062
- Dự phòng chung	329	59.062
Dự phòng cho các tài sản Có khác	7.972	5.532
	8.301	64.874

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2025 triệu đồng	2024 triệu đồng
Số dư đầu năm	64.874	692.866
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(280)	(280.031)
<i>Dự phòng chung</i>	(280)	280
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	(280.311)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(58.733)	(300.417)
<i>Dự phòng chung</i>	(58.733)	(300.417)
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	2.440	3.792
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.166)
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro các tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	(50.170)
Số dư cuối năm	8.301	64.874

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.955.355	100,00	7.912.290	100,00
	2.955.355	100,00	7.912.290	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>31/12/2025</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2024</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- Bảng VND	17.145	11.531
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bảng VND	4.306.722	-
	4.323.867	11.531

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>31/12/2025</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2024</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.199.178	763.334
- Bảng VND	1.197.854	762.352
- Bảng ngoại tệ	1.324	982
Tiền gửi có kỳ hạn	81.815.135	71.447.500
- Bảng VND	65.824.735	55.901.650
- Bảng ngoại tệ	15.990.400	15.545.850
	83.014.313	72.210.834

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VND	5,40% - 8,70%	3,80% - 5,50%
Bảng ngoại tệ	3,65% - 4,15%	4,35% - 4,55%

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>31/12/2025</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2024</u> <i>triệu đồng</i>
Bảng VND	22.343.399	11.616.770
Bảng ngoại tệ	39.625.264	48.411.484
	61.968.663	60.028.254

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Bảng VND	5,07% - 6,30%	3,90% - 6,14%
Bảng ngoại tệ	1,91% - 5,48%	3,88% - 6,15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	213.415.080	191.719.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	195.888.920	175.633.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.526.160	16.086.200
Tiền gửi có kỳ hạn	396.881.095	334.149.944
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	391.403.550	330.163.971
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.477.545	3.985.973
Tiền gửi ký quỹ	8.615.360	7.522.610
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.514.499	7.402.361
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	100.861	120.249
	618.911.535	533.392.350

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	2,50% - 7,70%	2,50% - 7,20%
Bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	221.247.020	35,75	173.932.674	32,61
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	8.100.285	1,31	12.271.598	2,30
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	80.027.993	12,93	61.558.121	11,54
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	153.241	0,02	797.436	0,15
Công ty cổ phần khác	115.043.732	18,59	86.032.907	16,13
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	504.162	0,08	304.209	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.265.107	1,98	10.105.732	1,89
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	42.367	0,01	146.842	0,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.632.077	0,59	2.328.366	0,44
Khác	1.478.056	0,24	387.463	0,07
Tiền gửi của cá nhân	397.664.515	64,25	359.459.676	67,39
	618.911.535	100,00	533.392.350	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2025		31/12/2024	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	103.727.474	(48.765)	146.149.641	211.727
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	202.591.895	112.402	131.339.006	184.790
Giao dịch hoán đổi lãi suất	71.582.969	(2.480.584)	78.201.504	(1.327.748)
	377.902.338	(2.416.947)	355.690.151	(931.231)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dưới 12 tháng	48.870.006	22.000.006
Chứng chỉ tiền gửi	48.870.006	22.000.006
Từ 12 tháng đến 5 năm	166.460.122	118.422.315
Chứng chỉ tiền gửi	108.748.160	75.780.290
Trái phiếu	57.711.962	42.642.025
	215.330.128	140.422.321

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	93.314.509	68.935.183
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	64.303.657	28.845.113
Trái phiếu	57.711.962	42.642.025
	215.330.128	140.422.321

Lãi suất năm của các khoản giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Dưới 12 tháng	5,10% - 7,80%	3,50% - 5,50%
Từ 12 tháng đến 5 năm	4,40% - 7,20%	3,60% - 10,80%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	9.448.719	7.281.567
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.428.523	16.580.840
Các khoản phải trả nội bộ	3.072.383	3.162.632
- Phải trả nhân viên	3.054.035	3.126.827
- Các khoản phải trả nội bộ khác	18.348	35.805
Các khoản phải trả bên ngoài	14.356.140	13.418.208
- Chuyển tiền phải trả	854.850	829.535
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	5.126.228	5.663.680
- Doanh thu chưa thực hiện	1.191.151	683.612
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.526	11.474
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	17.086	61.216
- Chi phí trích trước	1.865.494	2.380.941
- Thu chi hệ giữa các TCTD	1.017.350	419.292
- Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	74.933	-
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	328.938	-
- Vay khác	3.318.045	2.658.840
- Các khoản phải trả khác	557.539	709.618
	26.877.242	23.862.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư phải thu đầu năm</i>	<i>Số dư phải trả đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>			<i>Số dư phải thu cuối năm</i>	<i>Số dư phải trả cuối năm</i>
			<i>Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>		
Thuế giá trị gia tăng	(1.467)	62.929	2.708	794.600	(759.960)	-	98.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.420.051	-	6.544.225	(7.177.741)	(1.549)	4.788.084
Các loại thuế khác	-	180.700	1.586	3.103.528	(3.046.480)	-	239.334
	(1.467)	5.663.680	4.294	10.442.353	(10.984.181)	(1.549)	5.126.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính như sau:

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	32.538.066	27.538.368
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(39.841)	(64.561)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(3.137.223)	(1.667.032)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	188.170	(21.134)
- Chi phí không được khấu trừ	2.955.534	3.083.495
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.504.706	28.869.136
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	6.500.941	5.773.827
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	43.284	13.884
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	6.544.225	5.787.711
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.420.051	3.721.661
- Thuế TNDN thực nộp trong năm	(7.177.741)	(4.089.321)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.786.535	5.420.051

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2024: 20%).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu năm	79.856	70.409
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	<u>(39.369)</u>	<u>9.447</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>40.487</u>	<u>79.856</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

	Các quỹ					Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng	
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác					
Số dư tại ngày 1/1/2025	70.648.517	(59)	13.098.701	11.688.130	474	24.787.305	42.219.306	2.520.466	7.764.086	147.939.621
Tăng vốn trong năm	213.887	(65)	-	-	-	-	6.244.850	6.121.988	-	12.580.660
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	25.290.230	664.242	-	25.954.472
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	2.031.121	1.828.070	-	3.859.191	(3.859.191)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(35.379)	-	-	(35.379)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(1.934)	-	(1.934)	-	-	-	(1.934)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(7.086.240)	-	-	(7.086.240)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	-	150.242	-	150.242
Số dư tại ngày 31/12/2025	70.862.404	(124)	15.129.822	13.514.266	474	28.644.562	62.773.576	9.456.938	7.764.086	179.501.442

(*) Ngày 2 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom, tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phần từ 11,00% lên 68,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	70.862.404	70.648.517
Thặng dư vốn cổ phần	(124)	(59)
	70.862.280	70.648.458

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	7.086.240.414	7.064.851.739
Vốn cổ phần đã phát hành	7.086.240.414	7.064.851.739
Cổ phiếu phổ thông	7.086.240.414	7.064.851.739

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2025	2024
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	7.064.851.739	3.522.510.811
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	21.388.675	3.542.340.928
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	7.086.240.414	7.064.851.739

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	3.962.917	2.725.386
Thu nhập lãi cho vay	53.445.735	48.504.247
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.306.495	6.431.312
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.352.959	925.648
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	3.669	15.499
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.945.675	1.487.370
	68.017.450	60.089.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2025 triệu đồng	2024 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	18.124.418	13.775.447
Trả lãi tiền vay	3.203.209	5.677.639
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.228.548	4.794.992
Chi phí hoạt động tín dụng khác	306.184	333.421
	29.862.359	24.581.499

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2025 triệu đồng	2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.526.963	10.961.642
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.761.581	8.118.354
Dịch vụ ngân quỹ	223	190
Dịch vụ ủy thác và đại lý	905.107	617.337
Dịch vụ tư vấn	302.431	163.261
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	1.161.966	605.677
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	807.312	561.259
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	854.850	544.416
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	222.981	126.704
Dịch vụ bảo hiểm	203.536	-
Dịch vụ khác	1.306.976	224.444
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.754.968)	(2.919.394)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(3.095.298)	(2.559.197)
Dịch vụ ngân quỹ	(74.562)	(62.840)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(397.362)	(259.237)
Dịch vụ tư vấn	(400)	(1.277)
Dịch vụ bảo hiểm	(122.581)	-
Dịch vụ khác	(64.765)	(36.843)
	8.771.995	8.042.248

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2025 triệu đồng	2024 triệu đồng
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.554.626	6.189.036
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.247.692	2.632.968
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.306.934	3.556.068
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.912.425)	(5.596.480)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(174)	(950.518)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.912.251)	(4.645.962)
	1.642.201	592.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2024</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	280.189	235.365
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(227.412)	(153.813)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(803)	(251)
	51.974	81.301

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2024</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.968.352	3.392.047
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.185.303)	(916.137)
Trích lập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	(38.057)	(73.959)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	80.199	(64.159)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	21.130	21.265
	2.846.321	2.359.057



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2025 triệu đồng	2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	6.426.334	9.324.928
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	4.727.679	5.171.634
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.354.286	1.138.200
Thu nhập từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (*)	-	1.732.136
Thu nhập khác (**)	344.369	1.282.958
Chi phí hoạt động khác	(4.541.992)	(8.982.217)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(4.263.240)	(5.436.100)
Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư vào công ty con	(3.354)	-
Giá vốn từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (*)	-	(1.235.101)
Chi trả chấm dứt hợp đồng đối tác bảo hiểm	-	(1.808.413)
Chi khác (**)	(275.398)	(502.603)
	1.884.342	342.711

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí phát sinh từ hợp đồng mua bán công trình xây dựng một phần tòa nhà Techcombank Sài Gòn tại 23 Lê Duẩn (Thuyết minh 41).

(**) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	29.127	58.038
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.811	6.523
- Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(737)	-
	39.201	64.561

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan	36	7.109.261	6.894.019
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.652.849	1.792.640
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		457.866	419.553
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.909.859	1.581.263
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		466.852	440.738
Chi phí công nghệ thông tin (*)		1.507.626	1.237.873
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		340.137	229.715
Chi phí dụng cụ và thiết bị		125.784	205.498
Chi phí thông tin liên lạc		64.713	63.002
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		131.415	136.537
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		656.759	528.077
Công tác phí		72.567	63.726
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	2.440	3.792
Chi phí lợi thế thương mại		17.381	-
Chi phí dịch vụ tư vấn		419.930	391.125
Chi phí hoạt động khác		1.496.995	1.382.177
		16.432.434	15.369.735

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2025 triệu đồng</i>	<i>2024 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	-	29.880
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	864.732	763.042
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	3.610.638	3.866.493
Trích lập dự phòng cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	10	5.106	2.877
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(838)	450
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	(280)	(280.031)
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(58.733)	(300.417)
		4.420.625	4.082.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	25.290.230	21.522.928
Điều chỉnh cho quỹ phúc lợi (triệu đồng)	(35.379)	(36.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	25.254.851	21.486.928
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	25.254.851	21.486.928
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.069.481.069	7.046.592.861
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	7.069.481.069	7.046.592.861
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	3.572	3.049

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	4.360.821	3.384.770
Tiền gửi tại NHNN	82.162.772	54.353.153
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.227.776	17.591.513
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	104.075.974	72.154.979
	191.827.343	147.484.415



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2025 <i>triệu đồng</i>	2024 <i>triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	12.705	11.848
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.277	11.731
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.794.591	5.914.970
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.314.670	979.049
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.109.261	6.894.019
4. Tiền lương bình quân/tháng	39	42
5. Thu nhập bình quân/tháng	48	49

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Của khách hàng	1.438.753.380	1.243.072.604
Bất động sản	325.283.714	284.455.152
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	27.934.799	27.881.398
Giấy tờ có giá	273.067.726	132.183.057
Các tài sản đảm bảo khác	812.467.141	798.552.997
Của các tổ chức tín dụng khác	17.742.851	21.557.657
Giấy tờ có giá	16.735.835	16.915.553
Các tài sản đảm bảo khác	1.007.016	4.642.104
	1.456.496.231	1.264.630.261

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi	-	1.000.000
Chứng khoán đầu tư	4.400.000	-
	4.400.000	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>31/12/2025</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2024</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	2.908.727	2.397.101
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	282.411
Phí phải thu chưa thu được	556.852	198.454
	<u>3.465.579</u>	<u>2.877.966</u>

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>31/12/2025</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2024</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.808.222	16.645.014
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	46.416.474	41.587.034
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.399	2.299
	<u>64.226.095</u>	<u>58.234.347</u>

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>31/12/2025</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2024</u> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	77	42
Tài sản khác giữ hộ	74.324.553	103.259.349
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	74.384.131	62.992.374
	<u>148.708.761</u>	<u>166.251.765</u>

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm như sau:

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2025			Số dư cuối năm
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		60.000	1.395.000	(1.130.300)	324.700
Lãi phải thu trái phiếu		60	10.441	(8.468)	2.033
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)				
Mệnh giá trái phiếu		170.921	5.346.650	(3.442.823)	2.074.748
Lãi phải thu trái phiếu		619	89.040	(54.013)	35.646
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		500.000	290.800	(660.200)	130.600
Lãi phải thu trái phiếu		1.693	4.816	(5.404)	1.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2025			Số dư cuối năm
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		549.942	737.743	(743.015)	544.670
Lãi phải thu cho vay khách hàng		148	53.797	(53.787)	158
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)				
Số dư cho vay khách hàng		1.514.642	1.161.335	(1.874.797)	801.180
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.082	105.882	(107.269)	695
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		151.510	114.715	(235.336)	30.889
Lãi phải thu cho vay khách hàng		178	4.264	(4.425)	17
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		52.974	244.381	(227.416)	69.939
Lãi phải thu cho vay khách hàng		61	3.551	(3.526)	86
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		907.364	2.166.249	(2.186.317)	887.296
Lãi phải thu cho vay khách hàng		821	67.060	(66.941)	940



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Năm 2025</i>			<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>(Phát sinh giảm)</i>	
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	120.000	-	120.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	173	-	173
Công ty Cổ phần Bất động sản One Mount	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	200.000	(100.000)	100.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	401	(255)	146
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	347.000	(347.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	332	(332)	-
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		63.000	189.000	(200.000)	52.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		34	1.709	(1.127)	616
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	1.000	(2.000)	1.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1	55	(56)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		420.000	5.535.000	(5.685.000)	270.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		690	22.872	(22.543)	1.019
Công ty TNHH Phát triển Bất Động sản Masterise Homes	(ii), (iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		358.110	634.114	(562.522)	429.702
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3.073	14.712	(13.929)	3.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2025			
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần Giáo dục Millennia					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iii)	-	1.000	(1.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	2	(2)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iii)	-	100	-	100
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iv)	-	345.000	(65.000)	280.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	6.430	(1.017)	5.413
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(v)	2.166.950	26.128.700	(23.638.650)	4.657.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		7.335	121.266	(112.424)	16.177
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(vi)	1.185.167	1.937.019	(808.515)	2.313.671
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.853	32.974	(33.308)	11.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
<i>Giao dịch hoán đổi lãi suất</i>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	10.011.169	11.264.548
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	1.269.900	1.015.300

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	117.013	127.693
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	16.486	93.334
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	10.151	34.668
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	-	6.856
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	27.000	106.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	78.766	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	-	91.841

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii), (iii)	30	220.021
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	3.808	1.007
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	52.765	2.049
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	21.956	126.530
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	49.868	4.187
Công ty cổ phần One Mount Logistics	(ii)	25.249	129
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	54.621	189.267
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	2.791	1.842
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	5.156	46.401
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	2.111	806
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	4.563	4.638
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	158.774	23.714
Công ty TNHH Đầu Tư Quang San	(iii)	163	325
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hương Dương	(ii)	1.156	340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ An Bình	(ii)	23	240
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Vinh (Vicentra)	(ii)	9	20
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	14.891	693.029
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	101.593	36.470
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	2.413	1.907
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	648	111
Công ty Cổ phần One Seal	(iii)	2.249	2.265
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	(iv)	7.217	-
Công ty Cổ phần Bất Động sản One Mount	(iii)	66.895	21.183
Công ty Cổ phần Co-Broker Network – Sàn Giao dịch Bất động sản	(iii)	1.009	-
Công ty TNHH cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	131	319
Công ty Cổ phần AI Platform One Nexus	(iii)	589	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	93.905	2.136.336
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)	505.430	358.560

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	12.613	12.825
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	62.375	150.480
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	15.590	3.169

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	43.194	(673.493)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(53.445)	(1.219)
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	102	1.386
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	(8)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		2025	2024
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	-	48.727
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	534.314	710.409
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	-	2.559
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	96.654	10.579

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		2025	2024
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	-	(49.791)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(461.393)	(693.686)
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	-	(24.839)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(86.785)	(10.104)

Lãi thuần từ các hoạt động khác

Công ty	Đơn vị: triệu đồng	
	2025	2024
Công ty TNHH The Sherpa (*)	-	472.907
- Thu nhập từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	-	1.507.664
- Chi phí từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	-	(1.034.757)

(*) Theo Nghị quyết HĐQT của Techcombank số 0582/2024/NQ-HĐQT-TCB ngày 31 tháng 7 năm 2024, hợp đồng mua bán công trình xây dựng một phần Tòa nhà Techcombank Sài Gòn tại 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH The Sherpa (công ty con của Công ty Cổ phần Masan) do Công ty Cổ phần Masan chỉ định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc trong năm

Đơn vị: triệu đồng

Họ và tên	Chức danh	2025	2024
Hội đồng Quản trị			
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch	4.462	4.367
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất	4.000	3.988
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch	2.375	1.708
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch	3.880	3.868
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch	2.769	2.674
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch		
	(từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	-
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	3.445
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	504
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	1.920	1.331
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	7.170	6.750
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách	5.166	5.135
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách	1.559	1.494
Ông Mag Rec Soc Oec	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	124
Romauch Hannes	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	360	229
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên			
Tổng Giám đốc			
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc	27.556	25.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Công ty liên kết
- (v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (vi) Các cá nhân là nhân viên quản lý chủ chốt của Ngân hàng (bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo) và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	774.611.330	700.566.840	571.177.500	377.812.966	150.225.731
Nước ngoài	1.868	1.376.153	12.221.396	89.372	533.388
	774.613.198	701.942.993	583.398.896	377.902.338	150.759.119

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro ("BRC") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	114.958.312	93.367	-	87.783	115.139.462
Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.778.366	-	-	-	4.778.366
Cho vay khách hàng – gộp	756.079.468	9.417.530	101.798	2.018.333	767.617.129
Mua nợ – gộp	30.879	-	-	1.682	32.561
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	144.235.771	-	-	-	144.235.771
Tài sản tài chính khác – gộp	62.927.557	-	28.711	17.241	62.973.509
	1.083.010.353	9.510.897	130.509	2.125.039	1.094.776.798

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Ngân hàng phân loại tài sản chưa quá hạn hoặc đã quá hạn dựa vào ngày đáo hạn theo phân kỳ trả nợ của tài sản.

Các tài sản chưa giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không phải trích lập dự phòng theo. Các tài sản đã giảm giá là những tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác phải trích lập dự phòng theo chính sách chung của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Tiền gửi tại NHNN phần trong Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"; phần ngoài Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng";
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản có kỳ hạn gồm: tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, tiền gửi kỳ quỹ không có kỳ hạn của khách hàng:
 - Danh mục có áp dụng mô hình hành vi: thời gian định lại lãi suất sẽ dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải;
 - Danh mục không áp dụng mô hình hành vi: được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất" với loại tiền USD, được xếp vào cột "Dưới 1 tháng" với các loại tiền khác USD.
- ▶ Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2025			
USD	1,50%	(189.357)	(151.486)
VND	3,00%	2.287.850	1.830.280

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc năm tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2025	Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian								Tổng cộng
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.360.821	-	-	-	-	-	-	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	-	62.452.820	19.709.952	-	-	-	-	-	82.162.772
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	685.558	95.829.692	15.134.360	1.073.907	1.824.795	503.367	-	115.139.462
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	38.465	313.905	626.346	1.931.380	1.906.735	-	-	4.816.831
Cho vay khách hàng (*)	2.120.131	-	248.818.052	161.935.848	98.652.023	133.461.578	120.904.416	1.725.081	767.617.129
<i>Trong đó:</i>									
<i>Các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>	15.306	-	8.393.421	32.555.864	2.895.141	-	-	-	43.859.732
Mua nợ (*)	1.682	-	-	30.879	-	-	-	-	32.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.747.425	1.834.448	6.819.147	46.074.278	26.535.797	27.949.742	33.981.451	145.942.288
<i>Trong đó:</i>									
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	1.061.191	-	15.000	-	50.000	7.041.948	33.455.450	41.623.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.247.771	-	-	-	-	-	-	3.247.771
Tài sản cố định	-	12.122.934	-	-	-	-	-	-	12.122.934
Tài sản Có khác (*)	45.952	67.963.446	-	-	-	-	-	-	68.009.398
Tổng tài sản	2.255.548	153.619.240	366.506.049	184.546.580	147.731.588	163.728.905	149.357.525	35.706.532	1.203.451.967
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.323.867	-	-	-	-	-	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	80.165.189	47.455.370	16.081.349	1.280.571	497	-	144.982.976
Tiền gửi của khách hàng	-	1.559.763	156.136.121	110.883.076	120.447.661	60.735.379	169.097.643	51.892	618.911.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.497	9.182.439	26.548.905	(1.621.287)	(5.664.543)	(26.034.064)	-	2.416.947
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.956)	27.835.757	96.315.509	44.011.900	44.723.918	935.000	1.510.000	215.330.128
Các khoản nợ khác	-	23.559.197	-	3.318.045	-	-	-	-	26.877.242
Tổng nợ phải trả	-	25.122.501	277.643.373	284.520.905	178.919.623	101.075.325	143.999.076	1.561.892	1.012.842.695
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.255.548	128.496.739	88.862.676	(99.974.325)	(31.188.035)	62.653.580	5.358.449	34.144.640	190.609.272

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2025			
USD	1,00%	(36.678)	(29.342)
EUR	1,00%	123	98

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	510.533	60.188	72.325	643.046
Tiền gửi tại NHNN	13.682.567	-	-	13.682.567
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	34.817.725	596.083	1.241.760	36.655.568
Cho vay khách hàng (*)	17.766.414	212.410	319	17.979.143
Chứng khoán đầu tư (*)	533.388	-	-	533.388
Tài sản Có khác (*)	537.611	36.363	44	574.018
Tổng tài sản	67.848.238	905.044	1.314.448	70.067.730
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các các tổ chức tài chính, các TCTD khác	55.445.852	170.817	319	55.616.988
Tiền gửi của khách hàng	21.227.752	700.575	1.176.239	23.104.566
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.523.620)	8.332	6.619	(5.508.669)
Các khoản nợ khác	1.261.514	16.902	77.745	1.356.161
Tổng nợ phải trả	72.411.498	896.626	1.260.922	74.569.046
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.563.260)	8.418	53.526	(4.501.316)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	895.499	3.858	23.491	922.848
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.667.761)	12.276	77.017	(3.578.468)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2025	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.360.821	-	-	-	-	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	-	-	82.162.772	-	-	-	-	82.162.772
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	96.515.249	15.134.360	2.898.703	503.367	-	115.139.462
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	352.682	626.346	3.837.803	-	-	4.816.831
Cho vay khách hàng (*)	1.867.932	252.199	34.671.713	105.002.235	187.171.406	183.872.821	254.778.823	767.617.129
<i>Trong đó:</i>								
<i>Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>	15.304	2	8.393.421	32.555.864	2.895.141	-	-	43.859.732
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	20.895	9.984	-	32.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.540.488	1.815.819	55.742.898	42.386.977	42.456.106	145.942.288
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	15.109	51.657	7.271.183	34.285.640	41.623.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.247.771	3.247.771
Tài sản cố định	-	-	132.955	10.434	78.851	4.279.078	7.621.616	12.122.934
Tài sản Có khác (*)	21.260	24.692	2.594.939	10.619.387	14.142.353	37.573.796	3.032.971	68.009.398
Tổng tài sản	1.978.657	276.891	224.331.619	133.208.581	263.892.909	268.626.023	311.137.287	1.203.451.967
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.323.867	-	-	-	-	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	73.327.189	43.115.870	18.413.424	10.126.493	-	144.982.976
Tiền gửi của khách hàng	-	-	164.387.483	101.976.038	181.702.027	170.793.684	52.303	618.911.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	199.041	132.921	5.202	2.079.783	-	2.416.947
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	508.305	16.000.166	35.545.562	163.276.095	-	215.330.128
Các khoản nợ khác	-	-	15.025.157	4.584.244	5.589.709	868.117	810.015	26.877.242
Tổng nợ phải trả	-	-	257.771.042	165.809.239	241.255.924	347.144.172	862.318	1.012.842.695
Mức chênh thanh khoản ròng	1.978.657	276.891	(33.439.423)	(32.600.658)	22.636.985	(78.518.149)	310.274.969	190.609.272

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh – gộp	18.134	7.029
Chứng khoán đầu tư – gộp	188.897	1.253.577
	207.031	1.260.606



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31/12/2025:
Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng	-	4.360.821	-	-	4.360.821	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	-	82.162.772	-	-	82.162.772	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	115.139.462	-	-	115.139.462	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.816.831	-	-	-	4.816.831	(*)
Cho vay khách hàng	-	767.617.129	-	-	767.617.129	(*)
Mua nợ	-	32.561	-	-	32.561	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	145.942.288	-	145.942.288	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	3.215.508	-	3.215.508	(*)
Tài sản tài chính khác	-	62.973.509	-	-	62.973.509	(*)
	4.816.831	1.032.286.254	149.157.796	-	1.186.260.881	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	4.323.867	4.323.867	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	144.982.976	144.982.976	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	618.911.535	618.911.535	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.416.947	-	-	-	2.416.947	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	215.330.128	215.330.128	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	15.600.374	15.600.374	(*)
	2.416.947	-	-	999.148.880	1.001.565.827	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngân hàng đầu tư (*)</i>	<i>Quản lý nợ và khai thác tài sản</i>	<i>Quản lý quỹ</i>	<i>Bảo hiểm</i>	<i>Điều chỉnh (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
I. Doanh thu	84.309.313	11.162.994	216.488	325.756	234.223	(1.435.659)	94.813.115
1. Doanh thu lãi	63.437.014	4.472.473	21.100	102.775	29.702	(45.614)	68.017.450
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	9.248.679	2.989.825	-	222.981	204.521	(139.043)	12.526.963
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	11.623.620	3.700.696	195.388	-	-	(1.251.002)	14.268.702
II. Chi phí	(54.470.506)	(4.052.340)	(208.122)	(142.692)	(377.102)	1.396.338	(57.854.424)
1. Chi phí lãi	(27.869.610)	(2.034.981)	-	-	-	42.232	(29.862.359)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(1.883.055)	(24.874)	(997)	(12)	(921)	-	(1.909.859)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(24.717.841)	(1.992.485)	(207.125)	(142.680)	(376.181)	1.354.106	(26.082.206)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29.838.807	7.110.654	8.366	183.064	(142.879)	(39.321)	36.958.691
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.415.519)	(1.952)	-	-	-	(3.154)	(4.420.625)
Lợi nhuận trước thuế	25.423.288	7.108.702	8.366	183.064	(142.879)	(42.475)	32.538.066
III. Tài sản	1.125.765.759	80.632.257	782.930	1.181.278	2.262.857	(18.280.944)	1.192.344.137
1. Tiền mặt, vàng	4.360.821	-	-	-	-	-	4.360.821
2. Tài sản cố định	12.003.583	107.181	2.026	-	12.006	(1.862)	12.122.934
3. Tài sản khác	1.109.401.355	80.525.076	780.904	1.181.278	2.250.851	(18.279.082)	1.175.860.382
IV. Nợ phải trả	980.624.452	36.532.677	69.268	32.119	636.228	(5.052.049)	1.012.842.695
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	977.876.785	36.300.847	7.909	17.250	619.570	(5.052.049)	1.009.770.312
2. Nợ phải trả nội bộ	2.747.667	231.830	61.359	14.869	16.658	-	3.072.383

(*) Bao gồm dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn, kinh doanh chứng khoán, ...

(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 tăng 4.194.368 triệu đồng tương đương tăng 19,28% so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.647.128
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	729.747
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.049.645
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(29.327)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	487.264
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.541.631
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(25.360)
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.062.699)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(338.331)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(756.514)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(48.816)
Tăng lợi nhuận sau thuế	4.194.368

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VIỆT NAM ĐỒNG TẠI NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2025 đồng	31/12/2024 đồng
AUD	17.578	15.834
CAD	19.195	17.736
CHF	33.153	28.185
CNY	3.763	3.491
DKK	4.133	3.557
EUR	30.865	26.525
GBP	35.334	31.958
HKD	3.448	3.281
JPY	168	162
NOK	2.613	2.249
SEK	2.855	2.315
SGD	20.450	18.706
THB	863	743
USD	26.300	25.485
XAU	15.355.000	8.320.000



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Trần Thu Vân
 Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
 Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

NGÂN
HÀNG
TMCP KỸ
THƯƠNG
VIỆT NAM

Digitally signed
by NGÂN HÀNG
TMCP KỸ
THƯƠNG VIỆT
NAM
Date:
2026.03.17
15:14:34
+07'00'